

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Trần Minh Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/01/2016)
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông Văn Quang Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Đức Lưu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Số: 164/2016/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 11/08/2016 và được trình bày từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vu Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.687.388.776	137.896.698.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.543.948.243	53.072.727.541
1. Tiền	111		40.543.948.243	43.072.727.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.077.611.473	72.184.598.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	120.277.000.906	101.113.452.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.260.315.031	10.521.766.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.203.254.178	648.474.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(41.662.958.642)	(40.099.094.653)
IV. Hàng tồn kho	140	8	9.065.829.060	12.639.372.844
1. Hàng tồn kho	141		9.065.829.060	12.639.372.844
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.670.521.061	5.138.396.424
II. Tài sản cố định	220		3.279.021.998	3.862.997.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.099.021.998	3.682.997.361
- Nguyên giá	222		18.270.509.710	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.171.487.712)	(15.218.245.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.391.499.063	1.275.399.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.391.499.063	1.275.399.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.357.909.837	143.035.094.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		57.791.771.248	52.925.837.692
I. Nợ ngắn hạn	310		55.808.824.386	50.881.237.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	43.320.303.603	39.394.853.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		425.001.739	684.643.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.110.026.728	1.642.992.313
4. Phải trả người lao động	314		2.960.003.964	5.136.505.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.305.441.293	3.526.217.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.518.191.286	496.025.065
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.169.855.773	-
II. Nợ dài hạn	330		1.982.946.862	2.044.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	1.982.946.862	2.044.600.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.566.138.589	90.109.257.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	91.566.138.589	90.109.257.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.090.195.705	16.022.338.542
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.223.548.015	10.834.523.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.662.675.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.223.548.015	7.171.848.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.357.909.837	143.035.094.933

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	547.359.737.123	454.988.320.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	13.422.904.825	7.488.881.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		533.936.832.298	447.499.438.185
4. Giá vốn hàng bán	11	21	514.740.219.039	432.488.725.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.196.613.259	15.010.713.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.505.240.712	1.677.484.372
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	8.779.571.824	6.695.586.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	8.131.315.084	7.362.583.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.790.967.063	2.630.026.720
11. Thu nhập khác	31	24	5.609.311.678	718.345.549
12. Chi phí khác	32	25	1.604.343.722	43.311.000
13. Lợi nhuận khác	40		4.004.967.956	675.034.549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.795.935.019	3.305.061.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.572.387.004	744.273.479
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.223.548.015	2.560.787.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.037	427
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.037	427

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.795.935.019	3.305.061.269
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	260.963.449	274.750.294
- Các khoản dự phòng	03	1.563.863.989	1.362.881.248
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.641.637.048)	(726.077.172)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.979.125.409	4.216.615.639
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.480.046.232)	(21.674.025.298)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.573.543.784	(311.342.200)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	500.324.259	(21.115.116.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.288.187.342)	(528.460.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	90.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(725.295.138)	(701.857.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.350.535.260)	(40.114.185.931)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116.100.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.150.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	814.648.962	726.077.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.848.548.962	726.077.172
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.793.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.793.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.528.779.298)	(39.388.108.759)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.072.727.541	76.658.483.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.543.948.243	37.270.374.803

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 7 ngày 04/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.307.261.000	5.547.614.000
Tiền gửi ngân hàng	37.236.687.243	37.525.113.541
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>50.543.948.243</u>	<u>53.072.727.541</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Tùng Nam	4.891.180.250	4.991.180.250
Công ty CP TM & DV Vận tải An Châu	13.856.148.809	3.232.960.073
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	4.240.529.250	845.736.950
Công ty TNHH Ly Tùng	4.342.271.902	3.102.317.981
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	5.020.790.165	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và xây dựng Thành Nam	3.917.072.595	3.657.881.555
Nguyễn Quý Anh	3.426.143.622	3.260.389.592
Phải thu các khách hàng khác	80.582.864.313	82.022.985.819
Cộng	<u>120.277.000.906</u>	<u>101.113.452.220</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về khuyến mại xi măng	1.689.428.921	-	-	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	230.595.748	-	295.211.511	-
- Phải thu khác	283.229.509	-	353.262.802	-
Cộng	2.203.254.178	-	648.474.313	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3.383.551.427	-	11.625.354.804	-
Hàng gửi bán	5.682.277.633	-	1.014.018.040	-
Cộng	9.065.829.060	-	12.639.372.844	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phần mềm quản lý	309.600.000	193.500.000
Cộng	1.391.499.063	1.275.399.063

(1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 263/NQ-HĐQT ngày 25/3/2016, Công ty sẽ tiếp tục triển khai Dự án “Nhà ở kết hợp với dịch vụ thương mại tại Giáp Nhị” trên cơ sở lựa chọn phương án hợp tác đầu tư phù hợp, đảm bảo tính hiệu quả và tuân thủ pháp luật.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	16.898.771.765	1.825.067.281	177.403.776	18.901.242.822
Thanh lý, nhượng bán	630.733.112	-	-	630.733.112
Tại ngày 30/06/2016	16.268.038.653	1.825.067.281	177.403.776	18.270.509.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	13.444.581.590	1.596.260.095	177.403.776	15.218.245.461
Khấu hao trong kỳ	202.424.071	58.539.378	-	260.963.449
Thanh lý, nhượng bán	307.721.198	-	-	307.721.198
Tại ngày 30/06/2016	13.339.284.463	1.654.799.473	177.403.776	15.171.487.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	3.454.190.175	228.807.186	-	3.682.997.361
Tại ngày 30/06/2016	2.928.754.190	170.267.808	-	3.099.021.998
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.815.288.093	888.437.186	177.403.776	8.881.129.055

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	180.000.000	135.000.000	315.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 30/06/2016	180.000.000	-	180.000.000
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	135.000.000	135.000.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, theo đó Công ty không trích khấu hao theo quy định Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. NỢ XẤU

	30/06/2016				01/01/2016			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	3.059.187.900	-	3.059.187.900	Từ 2 - 3 năm	3.359.187.900	-	3.359.187.900
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Từ 2 - 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.568.566.842	-	1.568.566.842	Trên 3 năm	1.574.066.842	-	1.574.066.842
Lê Thị Thu Huyền (Nguyễn Cao Tiến)	Trên 3 năm	3.039.594.029	-	3.039.594.029	Trên 3 năm	3.140.594.029	-	3.140.594.029
Công ty TNHH XNK Xây dựng và thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Công ty CP Dịch vụ TM và Xây dựng Nhật Anh	Dưới 1 năm	2.799.624.830	1.959.737.381	839.887.449		-	-	-
Công ty TNHH Tùng Nam	Dưới 1 năm	4.891.180.250	2.445.590.125	2.445.590.125		-	-	-
Các khách hàng khác		17.114.209.884	721.581.986	16.392.627.898		17.840.876.781	133.135.298	17.707.741.483
Cộng		46.789.868.134	5.126.909.492	41.662.958.642		40.232.229.951	133.135.298	40.099.094.653

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	38.086.369.302	38.086.369.302	35.225.361.467	35.225.361.467
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	5.233.934.301	5.233.934.301	4.169.492.417	4.169.492.417
Cộng	43.320.303.603	43.320.303.603	39.394.853.884	39.394.853.884
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	427.981.402	427.981.402	542.103.403	542.103.403
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	38.086.369.302	38.086.369.302	35.225.361.467	35.225.361.467
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.221.344.242	1.221.344.242	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	133.819	133.819	97.434.992	97.434.992

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	822.100.076	2.741.628.379	3.537.855.545	25.872.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	788.187.342	1.572.387.004	1.288.187.342	1.072.387.004
Thuế thu nhập cá nhân	14.134.895	147.894.098	150.262.179	11.766.814
Thuế đất, tiền thuê đất	18.570.000	1.286.540.698	1.305.110.698	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.642.992.313	5.752.450.179	6.285.415.764	1.110.026.728

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	311.284.356	434.844.922
Chi phí thưởng tiêu thụ xi măng	945.855.500	1.292.043.000
Chi phí hội nghị khách hàng	1.390.300.000	1.097.500.000
Các khoản chi phí khác	658.001.437	701.829.847
Cộng	3.305.441.293	3.526.217.769

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	3.518.191.286	496.025.065
- Kinh phí công đoàn	9.681.880	26.679.500
- Bảo hiểm xã hội	43.196.841	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.411.202.565	437.995.565
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.110.000	31.350.000
Dài hạn	1.982.946.862	2.044.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.982.946.862	2.044.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u> VND	<u>LNST chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2015	60.000.000.000	13.052.382.679	2.902.394.869	10.682.631.372	86.637.408.920
Lãi trong năm	-	-	-	7.171.848.321	7.171.848.321
Phân phối lợi nhuận	-	2.969.955.863	350.000.000	(7.019.955.863)	(3.700.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	16.022.338.542	3.252.394.869	10.834.523.830	90.109.257.241
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.223.548.015	6.223.548.015
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	6.067.857.163	-	(10.834.523.830)	(4.766.666.667)
Tại ngày 30/06/2016	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	6.223.548.015	91.566.138.589

Trong năm 2016, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 368/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
Chi trả cổ tức trong năm với tỷ lệ 5%	3.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.067.857.163
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.416.666.667
Trích quỹ thưởng ban điều hành	350.000.000
Cộng	10.834.523.830

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	543.200.059.847	450.967.870.171
Doanh thu cho thuê tài sản	4.159.677.276	4.020.450.003
Cộng	547.359.737.123	454.988.320.174

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.422.904.825	7.488.881.989
Cộng	13.422.904.825	7.488.881.989

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	511.300.958.321	429.860.496.015
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	3.439.260.718	2.628.229.030
Cộng	514.740.219.039	432.488.725.045

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác vốn	814.648.962	726.077.172
Chiết khấu thanh toán	690.591.750	951.407.200
Cộng	<u>1.505.240.712</u>	<u>1.677.484.372</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.131.315.084	7.362.583.831
Chi phí nhân viên	4.324.106.828	3.273.702.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	209.691.421	354.854.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.198.010	84.060.484
Thuế, phí lệ phí	101.229.090	108.886.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.997.769	619.459.763
Dự phòng phải thu khó đòi	1.563.863.989	1.362.881.248
Chi phí bằng tiền khác	1.484.227.977	1.558.738.501
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.779.571.824	6.695.586.961
Chi phí nhân viên	2.800.310.890	4.311.975.804
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	204.660.000	5.455.455
Chi phí khấu hao	28.043.736	41.043.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.132.786.143	704.234.672
Chi phí bằng tiền khác	4.613.771.055	1.632.877.634

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.802.055.486	-
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	1.768.375.247	330.967.951
Tiền phạt thu được	-	189.703.940
Các khoản khác	38.880.945	197.673.658
Cộng	<u>5.609.311.678</u>	<u>718.345.549</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	1.600.563.722	37.695.000
Chi phí khác	3.780.000	5.616.000
Cộng	<u>1.604.343.722</u>	<u>43.311.000</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận trước thuế	7.795.935.019	3.305.061.269
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	66.000.000	78.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	66.000.000	78.000.000
Thu nhập chịu thuế	7.861.935.019	3.383.061.269
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.572.387.004	744.273.479

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.223.548.015	2.560.787.790
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.223.548.015	2.560.787.790
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.037	427

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	209.691.421	360.310.453
Chi phí nhân công	9.408.916.357	9.595.902.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.963.449	274.750.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.332.376.941	13.939.882.582
Chi phí khác bằng tiền	7.939.711.820	2.149.014.755
Cộng	33.151.659.988	26.319.860.998

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	352.753.418.446	268.396.580.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	103.302.378.200	128.527.038.375
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	9.666.660.271	10.842.469.356
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	2.184.271.660	6.677.098.519
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	27.803.786.367	3.430.947.727
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	427.981.402	358.803.641
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.725.428.922	127.636.315
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	134.269.364
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	89.827.872
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.512.725	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	22.400.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.717.950	935.914.700
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	124.873.800	15.492.500
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	883.941.700	948.636.200

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.847.744.232	9.607.957.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.120.070.799	179.362.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	243.982.058
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.689.428.922	-

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.543.948.243	53.072.727.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.764.296.442	61.543.231.880
Cộng	131.308.244.685	114.615.959.421
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	45.357.360.465	41.470.803.884
Chi phí phải trả	3.305.441.293	3.526.217.769
Cộng	48.662.801.758	44.997.021.653

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 là 41.662.958.642 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 40.099.094.653 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.374.413.603	1.982.946.862	45.357.360.465
Chi phí phải trả	3.305.441.293	-	3.305.441.293
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.426.203.884	2.044.600.000	41.470.803.884
Chi phí phải trả	3.526.217.769	-	3.526.217.769

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.543.948.243	-	50.543.948.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.764.296.442	-	80.764.296.442
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.072.727.541	-	53.072.727.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.543.231.880	-	61.543.231.880

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 775/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên
độ năm 2016 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2016 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2016:
www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 776 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch tăng	So sánh Tăng
Lợi nhuận sau thuế	6.223.548.015	2.560.787.790	3.662.760.225	143%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 tăng 3.662.760.225 đồng, tương ứng tăng 143% so với cùng năm 2015 do nguyên nhân như sau:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng 6 tháng đầu năm 2016 tăng 96.074,81 tấn, tương ứng tăng 23,17%; đồng thời doanh thu kinh doanh xi măng tăng 92,2 tỷ đồng và lợi nhuận kinh doanh xi măng cũng tăng so với cùng kỳ năm 2015.

- Lợi nhuận từ thu nhập khác tăng 3,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015 do Công ty thanh lý, nhượng bán tài sản trên đất tại địa chỉ số 357 đường Mê Linh, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Ngô Đức Lưu